

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2026

GÓNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ:.....
Ngày: 11/3/2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, bao gồm: khoản 2 Điều 47; điểm d khoản 2 Điều 66a; Điều 79; khoản 1 Điều 85; Điều 86; khoản 3 Điều 102.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, người học và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận**1. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:**

a) Tờ trình đề nghị chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

b) Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục chuyển sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục;

c) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính của báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được các thông tin trên từ Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc từ cơ quan nhà nước thì cơ sở giáo dục không cần phải cung cấp các văn bản trên và chỉ cần cung cấp thông tin để có cơ sở đối chiếu, khai thác dữ liệu;

đ) Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

e) Trường hợp hồ sơ có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.

2. Quy trình xử lý hồ sơ chuyển đổi như sau:

a) Đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã; đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Giáo dục và Đào tạo. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và được nộp bằng hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp có thẩm quyền;

b) Trong thời hạn 13 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và thẩm định hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền quyết định chuyển đổi.

Quyết định chuyển đổi (Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định chuyển đổi;

c) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền gửi văn bản thông báo cho nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục và nêu rõ lý do.

Điều 4. Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị chuyển đổi (Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

b) Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với cơ sở giáo dục phổ thông tư thục chuyển sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục phổ thông tư thục;

c) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính của báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được các thông tin trên từ Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc từ cơ quan nhà nước thì cơ sở giáo dục không cần phải cung cấp các văn bản trên và chỉ cần cung cấp thông tin để có cơ sở đối chiếu, khai thác dữ liệu;

đ) Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

e) Trường hợp hồ sơ có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.

2. Quy trình xử lý hồ sơ chuyển đổi như sau:

a) Đối với trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã; đối với trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động và cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Giáo dục và Đào tạo; đối với cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và được nộp bằng hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp có thẩm quyền;

b) Trong thời hạn 13 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và thẩm định hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định chuyển đổi.

Quyết định chuyển đổi (Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định chuyển đổi;

c) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và nêu rõ lý do.

Điều 5. Chuyển đổi cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị chuyển đổi (Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

b) Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục chuyển sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động

không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực;

c) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính của báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực chuyển đổi sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được các thông tin trên từ Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc từ cơ quan nhà nước thì cơ sở giáo dục không cần phải cung cấp các văn bản trên và chỉ cần cung cấp thông tin để có cơ sở đối chiếu, khai thác dữ liệu;

đ) Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này);

e) Trường hợp hồ sơ có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt; bản dịch phải được chứng thực theo quy định của pháp luật.

2. Quy trình xử lý hồ sơ chuyển đổi như sau:

a) Trường trung học nghề, trường trung cấp tư thực nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Giáo dục và Đào tạo; trường cao đẳng tư thực nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và được nộp bằng hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền;

b) Trong thời hạn 13 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và thẩm định hồ sơ trình Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền quyết định chuyển đổi.

Quyết định chuyển đổi (Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định chuyển đổi;

c) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực và nêu rõ lý do.

Điều 6. Thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

1. Thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục công lập

Thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục công lập thực hiện theo quy định của Đảng và pháp luật có liên quan.

2. Thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục dân lập, tư thực

Thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục dân lập, tư thực do Hội đồng trường chỉ đạo, tổ chức thực hiện theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số sau khi có ý kiến của các nhà đầu tư.

Quyết nghị của Hội đồng trường về nhân sự cán bộ quản lý của cơ sở giáo dục dân lập, tư thực có giá trị khi có sự đồng thuận của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của cơ sở giáo dục dân lập, tư thực.

3. Thủ tục, quy trình bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực

a) Hội đồng trường của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực (sau đây gọi chung là hội đồng trường tư thực) báo cáo các nhà đầu tư xem xét thông qua tiêu chuẩn, phương án nhân sự hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của cơ sở giáo dục tư thực do hội đồng trường tư thực đề xuất đáp ứng thủ tục, quy trình theo quy định tại khoản 2 Điều này và nêu rõ quy trình xác định nhân sự hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực và hồ sơ, các minh chứng kèm theo (sơ yếu lý lịch, văn bằng, chứng chỉ, văn bản đồng ý của người được đề nghị bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực);

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của hội đồng trường tư thực, nhà đầu tư có văn bản chấp thuận việc hội đồng trường tư thực quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp nhiệm kỳ của hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực kết thúc đồng thời với nhiệm kỳ của hội đồng trường tự thực thì hiệu trưởng được kéo dài thời gian thực hiện nhiệm vụ cho đến khi hội đồng trường tự thực quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự thực của nhiệm kỳ kế tiếp, trên cơ sở đề nghị của hội đồng trường tự thực nhiệm kỳ kế tiếp.

4. Thủ tục, quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý cơ sở giáo dục thành lập theo Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài thực hiện theo Hiệp định. Trong trường hợp Hiệp định không quy định thì thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 7. Học bổng khuyến khích học tập

1. Đối tượng xét, cấp học bổng khuyến khích học tập:

a) Học sinh trường trung học phổ thông chuyên (sau đây gọi chung là trường chuyên), học sinh trung học phổ thông chuyên trong cơ sở giáo dục đại học có kết quả rèn luyện và kết quả học tập đạt mức cao nhất trong các mức đánh giá kết quả rèn luyện, kết quả học tập của học sinh trung học phổ thông thuộc kỳ xét, cấp học bổng và có điểm trung bình môn chuyên của học kỳ xét, cấp từ 8,5 trở lên hoặc đạt một trong các giải từ khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hoặc kỳ thi cấp khu vực hoặc quốc tế của năm học đó do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định chọn cử;

b) Học sinh các trường năng khiếu có kết quả rèn luyện đạt từ mức Khá trở lên, kết quả học tập từ mức Đạt trở lên và đạt huy chương trong cuộc thi cấp quốc gia do Bộ chủ quản tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hoặc kỳ thi cấp khu vực hoặc quốc tế của năm học đó do Bộ chủ quản quyết định chọn cử;

c) Người học đang học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại Khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét cấp học bổng.

2. Mức học bổng đối với đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này:

a) Đối với trường chuyên, trường năng khiếu: Mức học bổng cấp cho một học sinh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không thấp hơn ba lần mức học phí làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trường trung học phổ thông công lập tại địa phương;

b) Đối với trung học phổ thông chuyên trong cơ sở giáo dục đại học: Mức học bổng cấp cho một học sinh do hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định nhưng không thấp hơn mức học phí làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trường trung học phổ thông công lập tại địa phương nơi trường đó đặt trụ sở.

3. Mức học bổng đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này:

a) Học bổng loại Khá: Mức học bổng bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành, chuyên ngành, nghề mà người học đó phải đóng tại trường do hiệu trưởng hoặc giám đốc quy định (sau đây gọi chung là hiệu trưởng) đối với người học có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại Khá trở lên. Đối với các trường tư thục mức học bổng tối thiểu do hiệu trưởng quy định.

Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo đơn giá được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho nhóm ngành đào tạo của trường;

b) Học bổng loại Giỏi: Mức học bổng cao hơn loại khá do hiệu trưởng quy định đối với người học có điểm trung bình chung học tập đạt loại Giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên;

c) Học bổng loại Xuất sắc: Mức học bổng cao hơn loại giỏi do hiệu trưởng quy định đối với người học có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại Xuất sắc;

d) Điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện quy định tại điểm a, b và c khoản này được xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; trong đó điểm trung bình chung học tập để xét học bổng theo quy định tại Nghị định này được tính từ điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất.

4. Nguồn học bổng:

a) Đối với trường chuyên, trường năng khiếu, học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi ngân sách địa phương để cấp cho tối thiểu 30% số học sinh chuyên của trường.

Đối với trung học phổ thông chuyên trong cơ sở giáo dục đại học, học bổng khuyến khích học tập được bố trí từ nguồn thu hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học và từ nguồn thu hợp pháp của trường trung học phổ thông chuyên;

b) Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu bằng 8% tổng thu học phí đối với trường công lập và tối thiểu 2% nguồn thu học phí đối với trường tư thục.

5. Việc xét, cấp học bổng đối với đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này:

a) Đối với trường chuyên và trường năng khiếu: Hiệu trưởng xác định số suất học bổng cho từng lớp học và căn cứ vào học bổng của năm để cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên từ giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia đến điểm môn chuyên (đối với các trường chuyên) hoặc kết quả học tập (đối với các trường năng khiếu);

b) Đối với trung học phổ thông chuyên trong cơ sở giáo dục đại học: Hiệu trưởng xác định số suất học bổng và mức học bổng cho từng khối, lớp học căn cứ vào học bổng của năm để xét, cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên từ giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia đến điểm môn chuyên;

c) Học bổng được cấp theo từng học kỳ và cấp 09 tháng trong năm học;

d) Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định tại Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể có các chế độ, chính sách khác đối với học sinh trường chuyên, trường năng khiếu thuộc địa phương hoặc do địa phương quản lý.

6. Việc xét, cấp học bổng đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này:

a) Hiệu trưởng căn cứ vào nguồn học bổng khuyến khích học tập xác định số lượng suất học bổng cho từng khóa học, ngành học. Trong trường hợp số lượng người học thuộc diện được xét, cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì việc xét, cấp học bổng do hiệu trưởng quyết định;

b) Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của người học thực hiện xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định;

c) Học bổng được cấp theo từng học kỳ với tổng thời gian cấp tối đa 10 tháng trong một năm học. Đối với người học đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ, việc xét, cấp học bổng căn cứ vào số lượng mô đun hoặc tín chỉ tích lũy trong năm học; khối lượng mô đun hoặc tín chỉ tương đương với một học kỳ do cơ sở giáo dục quy định phù hợp với khối lượng học tập tiêu chuẩn của chương trình đào tạo và được công khai trong quy chế học bổng của cơ sở giáo dục.

Người học thuộc diện hưởng học bổng chính sách, trợ cấp xã hội, chính sách ưu đãi thì vẫn được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định tại Nghị định này.

Điều 8. Học bổng chính sách

1. Đối tượng và mức hưởng:

a) Sinh viên học theo chế độ cử tuyển; học sinh các trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú; học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật được hưởng mức học bổng bằng 80% mức lương cơ sở/tháng;

b) Học viên thuộc diện hộ nghèo học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật: mức học bổng bằng 100% mức lương cơ sở/tháng.

2. Nguyên tắc hưởng:

a) Học bổng chính sách chỉ được hưởng một lần trong cả quá trình đi học của sinh viên, học viên quy định tại khoản 1 Điều này. Học bổng chính sách được chi trả hai lần trong năm học, mỗi lần 06 tháng, lần thứ nhất cấp vào tháng 10, lần thứ hai cấp vào tháng 3. Trường hợp học sinh, sinh viên, học viên (sau đây gọi chung là người học) chưa nhận được học bổng chính sách theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ cấp học bổng tiếp theo;

b) Trường hợp người học thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách cùng lúc thì chỉ được hưởng một chính sách cao nhất hoặc học đồng thời nhiều ngành, nhiều cơ sở giáo dục thì chỉ được hưởng chính sách cao nhất ở một ngành tại một cơ sở giáo dục;

c) Người học là đối tượng được hưởng học bổng chính sách theo quy định tại Điều này và đồng thời thuộc đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng các chính sách này theo quy định;

d) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm, số năm học được hưởng chính sách không được vượt quá số năm hoặc số học kỳ tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo tương ứng với các ngành học theo quy định. Riêng đối với năm học cuối được hưởng theo số tháng thực học.

Đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học nếu bị lưu ban thì năm học lưu ban đầu tiên vẫn được hưởng học bổng chính sách theo quy định;

đ) Học bổng chính sách được cấp đối với các chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ theo thời gian đào tạo quy định nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề và trình độ đào tạo tương đương đối với chương trình đào tạo theo niên chế, được tính bằng công thức dưới đây:

$$\text{Học bổng chính sách theo mô đun, tín chỉ trong khoảng thời gian xác định để tính học bổng chính sách} = \frac{\text{Tổng số học bổng chính sách của chương trình đào tạo theo niên chế} \times \text{Số mô đun, tín chỉ học trong khoảng thời gian xác định để tính học bổng chính sách}}{\text{Tổng số mô đun, tín chỉ}}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số học bổng chính sách của chương trình đào tạo theo niên chế} = \frac{\text{Mức học bổng chính sách 01 tháng của 01 người học của chương trình đào tạo theo niên chế} \times \text{Số tháng học của cả khóa học của chương trình đào tạo theo niên chế}}$$

e) Không áp dụng học bổng chính sách đối với người học học bằng đại học thứ hai, đào tạo theo địa chỉ, hình thức đào tạo từ xa, liên kết đào tạo và vừa làm vừa học.

3. Hồ sơ hưởng học bổng chính sách:

Đơn đề nghị có xác nhận của nhà trường nơi người học theo học (Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) và Giấy chứng nhận hộ nghèo (nếu thuộc đối tượng hộ nghèo). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác được các thông tin trên từ Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc từ cơ quan nhà nước về hộ nghèo thì người học không cần phải cung cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo và chỉ cần cung cấp thông tin để có cơ sở đối chiếu, khai thác dữ liệu.

4. Trình tự xét, cấp học bổng:

a) Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, sinh viên nộp 01 bộ hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo theo một trong các hình thức: trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh nơi thường trú. Mỗi sinh viên chỉ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp học bổng trong toàn bộ thời gian học tại cơ sở giáo dục.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, lập danh sách, dự toán nhu cầu kinh phí (Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) và thực hiện việc chi trả học bổng chính sách cho sinh viên theo quy định (Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này). Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Sinh viên nhận học bổng chính sách thông qua hình thức trả tiền trực tiếp tại Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc chuyển khoản hoặc hình thức chuyển tiền hợp pháp khác (nếu có) theo định kỳ xét, cấp học bổng;

b) Đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, học sinh nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định cho nhà trường nơi học sinh đang theo học để xét, cấp học bổng chính sách. Mỗi học sinh chỉ nộp một bộ hồ sơ một lần để đề nghị cấp học bổng trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, lập danh sách, dự toán nhu cầu kinh phí (Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) gửi về cơ quan quản lý trực tiếp để ban hành quyết định cấp học bổng (Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này). Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, cơ sở giáo dục có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Học sinh nhận học bổng chính sách trực tiếp tại cơ sở giáo dục đang theo học theo định kỳ xét, cấp học bổng chính sách theo quy định;

c) Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông báo cho học viên về chế độ học bổng chính sách, thời gian nộp hồ sơ và hướng dẫn học viên nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định. Mỗi học viên chỉ phải nộp một bộ hồ sơ một lần để đề nghị cấp học bổng trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp, lập danh sách và dự toán kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập cho học viên (Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) trình cơ quan quản lý trực tiếp phê duyệt, tổng hợp gửi cơ quan

tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này). Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực: Học viên làm đơn đề nghị (Mẫu số 04 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) gửi cơ sở giáo dục nghề nghiệp nơi theo học để xác nhận vào đơn trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn và hướng dẫn học viên gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi học viên thường trú theo một trong các hình thức: trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách và xây dựng dự toán kinh phí thực hiện (Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) gửi cơ quan tài chính có thẩm quyền, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (Mẫu số 06 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này). Trường hợp hồ sơ không bảo đảm đúng quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho người học trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Học viên nộp đủ hồ sơ theo quy định thì được chi trả học bổng chính sách tính từ ngày cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Kinh phí thực hiện học bổng chính sách:

a) Kinh phí thực hiện học bổng chính sách từ nguồn ngân sách nhà nước được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước của lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên theo chế độ cử tuyển; học viên là thương binh, người khuyết tật trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật thuộc địa phương quản lý và học sinh các trường dự bị đại học thuộc địa phương quản lý;

c) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ học bổng chính sách đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc địa phương quản lý. Ngân sách trung ương hỗ trợ theo nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng cho từng thời kỳ;

d) Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên đang theo học tại các trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú thuộc các bộ, ngành trung ương quản lý.

6. Phương thức chi trả học bổng chính sách:

a) Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển: Căn cứ vào dự toán kinh phí sự nghiệp giáo dục đã được thông báo, Sở Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền thực hiện việc quản lý kinh phí, tổ chức cấp học bổng chính sách đối với sinh viên thuộc diện được hưởng học bổng chính sách theo quy định.

Việc chi trả học bổng được thực hiện thông qua hình thức trả tiền trực tiếp hoặc chuyển khoản hoặc hình thức chuyển tiền hợp pháp khác (nếu có) cho người học;

b) Đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú: Căn cứ vào dự toán kinh phí sự nghiệp giáo dục đã được thông báo, các cơ sở giáo dục thực hiện việc quản lý kinh phí, tổ chức cấp học bổng đối với học sinh thuộc diện được hưởng học bổng chính sách theo quy định;

c) Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật:

Đối với học viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Cơ sở giáo dục nơi học viên đang theo học chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả học bổng chính sách bằng tiền mặt hoặc chuyển qua tài khoản hoặc các hình thức chuyển tiền hợp pháp khác (nếu có) cho học viên.

Đối với học viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi học viên thường trú chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện chi trả học bổng chính sách cho học viên theo một trong các phương thức: Cấp tiền mặt trực tiếp hoặc chuyển qua tài khoản hoặc các hình thức chuyển tiền hợp pháp khác (nếu có).

7. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí:

a) Việc lập dự toán, phân bổ kinh phí, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện và mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

b) Hằng năm, các bộ, ngành, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính kết quả thực hiện việc cấp kinh phí cho học sinh, sinh viên vào thời điểm kết thúc năm học.

Điều 9. Phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự

1. Đối tượng được phong tặng:

- a) Nhà giáo, nhà khoa học;
- b) Nhà hoạt động chính trị, xã hội.

2. Điều kiện được phong tặng:

a) Là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam, được một cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ của Việt Nam căn cứ vào mức độ đóng góp với lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu thể mạnh hoặc định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học và tiêu chí của cơ sở giáo dục đại học để phong tặng đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam, có uy tín quốc tế, có nhiều thành tích, công lao đóng góp cho tình hữu nghị, cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và được một cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ của Việt Nam căn cứ vào mức độ đóng góp với lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu thể mạnh hoặc định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học và theo tiêu chí của cơ sở giáo dục đại học để phong tặng đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Quy trình phong tặng

a) Cơ sở giáo dục đại học tổ chức họp hội đồng khoa học và đào tạo để xem xét việc phong tặng bảo đảm đúng đối tượng, điều kiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Căn cứ quyết nghị của hội đồng khoa học và đào tạo, giám đốc hoặc hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập ra quyết định phong tặng và tổ chức lễ trao tặng danh hiệu hoặc quyết định huỷ bỏ quyết định phong tặng (nếu có);

Căn cứ quyết nghị của hội đồng khoa học và đào tạo, giám đốc, hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập trình hội đồng trường xem xét, thông qua. Trên cơ sở nghị quyết của hội đồng trường, giám đốc hoặc hiệu trưởng ra quyết định phong tặng và tổ chức lễ trao tặng danh hiệu hoặc quyết định huỷ bỏ quyết định phong tặng (nếu có);

c) Trong trường hợp cần thiết, hiệu trưởng hoặc giám đốc cơ sở giáo dục đại học có văn bản đề nghị Bộ Công an hoặc Cơ quan đại diện của nước có người được đề nghị phong tặng có ý kiến về việc không vi phạm pháp luật của Việt Nam, pháp luật của nước sở tại và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Cơ sở giáo dục đại học đào tạo trình độ tiến sĩ thiết kế, in phôi, cấp phát và quản lý bằng Tiến sĩ danh dự. Bằng Tiến sĩ danh dự phải ghi rõ danh hiệu “Tiến sĩ danh dự”, không ghi “học vị Tiến sĩ” và không ghi ngành đào tạo; công khai thông tin của người được phong tặng trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học và gửi quyết định phong tặng về Bộ Giáo dục và Đào tạo (bản giấy hoặc bản điện tử) sau mỗi lần phong tặng để Bộ Giáo dục và Đào tạo thống kê, theo dõi việc phong tặng của các cơ sở giáo dục đại học.

5. Danh hiệu Tiến sĩ danh dự không được sử dụng thay thế học vị, học hàm trong giao dịch hành chính, học thuật, pháp lý. Không phong tặng đối với cá nhân đang bị truy cứu trách nhiệm pháp lý, đang có tranh chấp, khiếu nại nghiêm trọng liên quan đến đạo đức, uy tín khoa học.

Trong trường hợp người được phong tặng vi phạm pháp luật của Việt Nam, pháp luật của nước sở tại và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì căn cứ thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc huỷ bỏ danh hiệu Tiến sĩ danh dự.

Điều 10. Phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự

1. Đối tượng được phong tặng:

- a) Nhà giáo, nhà khoa học;
- b) Nhà hoạt động chính trị, xã hội.

2. Điều kiện được phong tặng:

- a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này;
- b) Có bằng tiến sĩ.

3. Quy trình phong tặng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định này.

4. Quyết định phong tặng danh hiệu Giáo sư danh dự phải ghi rõ danh hiệu “Giáo sư danh dự”. Cơ sở giáo dục đại học công khai thông tin của người được phong tặng trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học và gửi quyết định phong tặng về Bộ Giáo dục và Đào tạo (bản giấy hoặc bản điện tử) sau mỗi lần phong tặng để Bộ Giáo dục và Đào tạo thống kê, theo dõi việc phong tặng của các cơ sở giáo dục đại học.

5. Danh hiệu Giáo sư danh dự không được sử dụng thay thế học vị, học hàm trong giao dịch hành chính, học thuật, pháp lý. Không phong tặng đối với cá nhân đang bị truy cứu trách nhiệm pháp lý, đang có tranh chấp, khiếu nại nghiêm trọng liên quan đến đạo đức, uy tín khoa học.

Trong trường hợp người được phong tặng vi phạm pháp luật của Việt Nam, pháp luật của nước sở tại và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì căn cứ thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 xem xét, quyết định việc huỷ bỏ quyết định phong tặng Giáo sư danh dự.

Điều 11. Miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên

1. Đối với dịch vụ công cộng về giao thông:

a) Học sinh, sinh viên được giảm giá vé các phương tiện giao thông như tàu hỏa, xe ô tô buýt, tàu điện, phà;

b) Đơn vị tham gia vận tải công cộng phát hành vé giảm giá cho học sinh, sinh viên khi học sinh, sinh viên xuất trình thẻ học sinh, sinh viên.

2. Đối với dịch vụ công cộng về giải trí, tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa:

a) Học sinh, sinh viên được giảm giá vé dịch vụ khi trực tiếp sử dụng các dịch vụ gồm: Bảo tàng, di tích lịch sử, triển lãm;

b) Cơ sở văn hóa, giải trí phát hành vé giảm giá cho học sinh, sinh viên khi học sinh, sinh viên xuất trình thẻ học sinh, sinh viên.

3. Căn cứ điều kiện cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Học sinh, sinh viên là người khuyết tật được miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định tại Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật Người khuyết tật.

Học sinh, sinh viên là đối tượng chính sách xã hội được miễn, giảm giá vé tàu theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Việc thông báo chuyển nhượng vốn đối với trường tư thục

1. Trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày việc chuyển nhượng vốn có hiệu lực, trường tư thục công khai danh sách nhà đầu tư nhận chuyển nhượng vốn trên trang thông tin điện tử của nhà trường; đồng thời thông báo (Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) với cơ quan quản lý trực tiếp và Ủy ban

nhân dân cấp xã (đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở tư thục) hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông tư thục) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục) nơi trường đó đặt trụ sở chính về việc thay đổi nhà đầu tư của nhà trường.

2. Trong trường hợp chuyển nhượng vốn giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng vốn, cơ sở giáo dục phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh, bổ sung quyết định cho phép hoạt động giáo dục.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2026.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.
3. Điều 6, Điều 12; khoản 4, 5, 6 Điều 35 của Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Điều 6 của Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.
4. Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo như sau:

“Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí cụ thể làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập; quyết định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.

5. Bãi bỏ các nội dung liên quan đến công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực chuyển sang tư thực hoạt động không vì lợi nhuận quy định tại khoản 2 Điều 40 và khoản 3 Điều 41 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ phong tặng Tiến sĩ danh dự, Giáo sư danh dự đã nộp cho Hội đồng trường của cơ sở giáo dục đại học công lập xem xét trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 được chuyển giao cho Giám đốc hoặc hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học công lập xem xét, quyết định theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

2. Các hồ sơ đề nghị chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 142/2025/NĐ-CP, Nghị định số 143/2025/NĐ-CP và Nghị định số 15/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại các văn bản đó cho đến khi hoàn thành việc chuyển đổi.

3. Các hồ sơ đề nghị xét, cấp học bổng chính sách, học bổng khuyến khích học tập đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP và Nghị định số 142/2025/NĐ-CP trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại các văn bản đó cho đến khi hoàn thành việc chi trả học bổng.

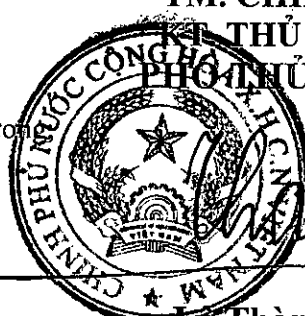

4. Trường tư thực đã hoàn thành việc thực hiện chuyển nhượng vốn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành phải công khai danh sách nhà đầu tư nhận chuyển nhượng vốn trên trang thông tin điện tử của nhà trường và thông báo cho cơ quan quản lý trực tiếp và Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục nơi trường đó đặt trụ sở chính theo quy định tại Điều 12 Nghị định này trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường tư thực đã hoàn thành việc chuyển nhượng vốn giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh, bổ sung quyết định cho phép hoạt động giáo dục theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2), DNam.  

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Thành Long



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 66/2026/NĐ-CP
ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Tờ trình về việc đề nghị chuyển đổi
Mẫu số 02	Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi
Mẫu số 03	Quyết định về việc chuyển đổi
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp học bổng chính sách
Mẫu số 05	Dự toán kinh phí thực hiện học bổng chính sách
Mẫu số 06	Quyết định về việc cấp học bổng chính sách
Mẫu số 07	Thông báo thay đổi vốn góp của Nhà đầu tư

....(1)....

....(2)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị chuyển đổi....

Kính gửi:(3).....

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ (1) và (2)

.....

II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI CHUYỂN ĐỔI

.....

III. TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH HOẠT ĐỘNG KHÔNG VÌ LỢI NHUẬN

.....

IV. PHẦN VỐN GÓP, PHẦN TÀI SẢN THUỘC SỞ HỮU CHUNG HỢP NHẤT KHÔNG PHÂN CHIA (của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục – nếu có) .

.....

(Kèm theo(4).....)

Đề nghị(3)..... xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

-

-

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (5)

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục.

(2) Tên nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục đề nghị chuyển đổi.

(3) Người/cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi..

(4) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

(5) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển đổi.

....(1)....

....(2)....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....-.....

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN ĐỔI...

Kính gửi:(3).....

I. TÌNH HÌNH THỰC TIỄN TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Về nhân sự
2. Về tài chính, tài sản
3. Về hoạt động của nhà trường

...

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG SAU KHI CHUYỂN ĐỔI...

1. Về nhân sự
2. Về tài chính, tài sản
3. Về hoạt động của nhà trường

...

III. ĐỀ XUẤT, PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

.....

Nơi nhận:

-

-

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (5)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục.

(2) Tên nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục đề nghị chuyển đổi.

(3) Người/cơ quan có thẩm quyền quyết định chuyển đổi.

(4) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển đổi.

....(1).....
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

..., ngày tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc:.....(2).....
_____**THẨM QUYỀN BAN HÀNH.....(3).....**

Căn cứ.....(4)

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều..... (5)****Điều..... (6)****Điều..... (7).....****Điều..... (8).....****Nơi nhận:**

- Như Điều...;

-

- Lưu: VT

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)***Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền ra quyết định.

(2) Ghi rõ trích yếu của quyết định (*chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; chuyển đổi cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục sang cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận*).

(3) Chức vụ của người đứng đầu cơ quan ban hành quyết định.

(4) Nêu các căn cứ để ban hành quyết định (*văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ban hành quyết định; các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định*).

(5) Ghi rõ nội dung quyết định, trong đó thể hiện rõ loại hình cơ sở giáo dục, tên cơ sở giáo dục, địa chỉ trụ sở chính, thông tin về quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục, thông tin người đại diện theo pháp luật.

(6) Ghi rõ trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện chuyển đổi loại hình trường.

(7) Hiệu lực thi hành của quyết định.

(8) Trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH

Kính gửi:

Họ và tên:.....
 Số định danh cá nhân/căn cước công dân:.....
 Lớp:..... Khóa:.....
 Họ tên cha/mẹ học viên:.....
 Mã số học viên (nếu có):.....
 Thuộc đối tượng:..... (ghi rõ đối tượng được hưởng chính sách).

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, tôi làm đơn này đề nghị xem xét để cấp học bổng chính sách theo quy định.

....., ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC

Cơ sở giáo dục:.....

Xác nhận anh/chị:.....

Hiện là lớp:..... Khóa:..... Thời gian khóa học:..... (năm)

Hệ đào tạo:..... của nhà trường.

Kỷ luật:..... (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có).

Đề nghị xem xét cấp học bổng chính sách cho anh/chị theo quy định.

....., ngày.... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

**DỰ TOÁN KINH PHÍ
THỰC HIỆN HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH
Năm...**

Thực hiện theo Nghị định số.../.../ND-CP ngày.... tháng... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục,...

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Ngày tháng năm sinh	Loại đối tượng chính sách	Dân tộc	Số tháng hỗ trợ	Mức học bổng chính sách/tháng	Kinh phí hỗ trợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (7)*(6)
1	Người học A						
2	Người học B						
3	Người học C						
	Tổng số						

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

....(1).....
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-....

..., ngày tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc cấp học bổng chính sách năm học...(2)...lần thứ...(3)....**

....(4)...

*Căn cứ.....(5)**Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp học bổng chính sách của các đối tượng theo quy định;**Theo đề nghị của.....***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Cấp học bổng chính sách cho ...(6).... Danh sách đối tượng được hưởng học bổng chính sách và mức hưởng cụ thể theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.**Điều 2.** Kinh phí thực hiện học bổng chính sách được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước đã được giao trong dự toán đã được phê duyệt năm Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.**Điều 3.** ...(7)....có trách nhiệm:

1. Tổ chức chi trả học bổng chính sách đúng đối tượng, đúng mức, đúng thời gian theo quy định;

2. Thực hiện chi trả bằng một trong các hình thức: ...

3. Lưu trữ hồ sơ, chứng từ theo quy định;

4. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Điều..... (8).....**Điều..... (9).....****Nơi nhận:**

- Như Điều...;

-

- Lưu: VT

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền ra quyết định.
- (2) Ghi theo năm học.
- (3) Ghi rõ cấp lần thứ nhất hay lần thứ hai trong năm học.
- (4) Chức vụ của người đứng đầu cơ quan ban hành quyết định.
- (5) Nêu các căn cứ để ban hành quyết định (*văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức ban hành quyết định; các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định; quyết định giao dự toán chi ngân sách trong năm đã được cấp có thẩm quyền giao*).
- (6) Ghi rõ đối tượng được hưởng học bổng chính sách (*sinh viên theo chế độ cử tuyển; học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú; học viên là thương binh, người khuyết tật đang học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật*).
- (7) Tên đơn vị được giao nhiệm vụ.
- (8) Hiệu lực thi hành của quyết định.
- (9) Trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định.

Phụ lục
DANH SÁCH NGƯỜI HỌC HUỖNG HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Quyết định số:...../QĐ-..... ngày ... tháng ... năm ... của....)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Ngày tháng năm sinh	Loại đối tượng chính sách	Dân tộc	Cơ sở giáo dục đang theo học	Số tháng hỗ trợ	Mức học bổng chính sách/tháng	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7)*8	
1	Người học A								
2	Người học B								
3	Người học C								
	Tổng số								

....., ngày..... tháng..... năm.....
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày.... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO THAY ĐỔI VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Kính gửi:.....

Trường:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Giấy phép thành lập trường:.....

Căn cứ Nghị định số...../...../ND-CP ngày....tháng....năm....của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; căn cứ kết quả chuyển nhượng vốn của các nhà đầu tư tại thỏa thuận/biên bản...., Nhà trường thông báo tới Quý cơ quan thông tin về chuyển nhượng vốn của các nhà đầu tư của nhà trường như sau:

1. Danh sách nhà đầu tư chuyển nhượng vốn

STT	Tên tổ chức, các nhân	Số vốn chuyển nhượng (VNĐ/USD)
1		
2		
...		

2. Danh sách nhà đầu tư nhận chuyển nhượng vốn

STT	Tên tổ chức, các nhân	Số vốn nhận chuyển nhượng (VNĐ/USD)
1		
2		
...		

3. Danh sách nhà đầu tư sau khi hoàn thành chuyển nhượng vốn tại thời điểm ngày ... tháng... năm.....

STT	Tên tổ chức, các nhân	Số vốn góp (VNĐ/USD)	Tỷ lệ góp vốn (%)
1			
2			
...			

Nhà trường cam kết các thông tin về chuyển nhượng vốn của các nhà đầu tư nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)